

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ



ĐỀ ÁN

**KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH, NUÔI DƯỠNG
VÀ LÀM GIÀU RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ,
GIAI ĐOẠN 2026 -2030**



Huế, tháng 02/2026

MỤC LỤC

Mở đầu:	1
1. Sự cần thiết	1
2. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án	2
3. Tài liệu sử dụng	2
Phần thứ nhất: Khái quát tình hình cơ bản	3
1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	3
2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp	5
3. Kết quả thực hiện công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng và làm giàu rừng từ năm 2010 - 2025	5
Phần thứ hai: Nội dung đề án	7
1. Tên đề án	7
2. Mục tiêu	7
3. Nội dung thực hiện	7
4. Nhiệm vụ cụ thể đối với từng biện pháp lâm sinh	7
5. Khái toán kinh phí thực hiện đề án.....	10
6. Kế hoạch thực hiện	11
7. Các giải pháp thực hiện đề án	11
8. Hiệu quả đề án	12
Phần thứ ba: Tổ chức thực hiện	13
1. Sở Nông nghiệp và Môi trường.....	13
2. Sở Tài chính	13
3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố	
4. UBND các phường, xã	13
5. Các chủ rừng	13
Phần thứ tư: Kết luận	15

ĐỀ ÁN

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 - 2030

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng đề án

Quản lý rừng bền vững nói chung và phát triển rừng bền vững nói riêng là một phương thức quản lý với mục tiêu chính là quản lý lâm phần ổn định, đảm bảo sản xuất liên tục, tạo những sản phẩm và dịch vụ của rừng mà không làm giảm đáng kể những giá trị và năng suất trong tương lai của rừng và không gây ra những tác động tiêu cực đối với môi trường tự nhiên và xã hội.

Để phát triển rừng bền vững, việc lựa chọn và tác động các biện pháp lâm sinh trên từng đối tượng rừng là hết sức quan trọng nhằm phát huy tối đa khả năng phát triển của đối tượng rừng, đất rừng trên một đơn vị diện tích đảm bảo hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Một trong những biện pháp lâm sinh tác động lên các diện tích rừng có tiềm năng để phát triển hệ sinh thái rừng thuận theo diễn thế tự nhiên vừa hiệu quả, vừa tiết kiệm nguồn lực đó là thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, bao gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng và làm giàu rừng.

Nhằm triển khai thực hiện các giải pháp phát triển rừng bền vững, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành xây dựng Đề án “Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 - 2030”.

Với hiện trạng rừng, đối tượng rừng, đất rừng hiện có trên địa bàn toàn thành phố đáp ứng các yêu cầu để thực hiện các biện pháp lâm sinh là phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Hơn nữa, việc thực hiện đề án sẽ gia tăng một phần lớn diện tích rừng tự nhiên trong lưu vực góp phần bảo vệ nguồn nước, cải tạo môi trường sinh thái và tăng nguồn thu ngân sách cho các địa phương, đơn vị từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng. Do đó, việc xây dựng và triển khai thực hiện đề án là cần thiết trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp như hiện tại.

2. Căn cứ pháp lý để xây dựng đề án

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm

2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc công bố hiện trạng rừng theo chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp lại các đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Huế đến 31/7/2025;

- Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế;

- Chỉ thị số 71-CT/TU ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Thành uỷ Huế về quản lý tài nguyên rừng và phát triển lâm nghiệp toàn diện trên địa bàn thành phố Huế.

3. Tài liệu sử dụng

- Kết quả công bố hiện trạng rừng theo chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp lại đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Huế đến 31/7/2025;

- Phương án quản lý rừng bền vững các đơn vị chủ rừng là tổ chức nhà nước;

- Kết quả rà soát, thống kê các diện tích thực hiện các biện pháp lâm sinh của các địa phương.

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CƠ BẢN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.1. Điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý

Thành phố Huế ở vào vị trí trung độ của cả nước, nằm giữa thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng, phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, phía Đông giáp biển Đông. Phần đất liền thành phố Huế có tọa độ địa lý như sau:

+ Điểm cực Bắc: 16⁰44'30" vĩ Bắc và 107⁰23'48" kinh Đông tại thôn Giáp Tây, phường Phong Thạnh.

+ Điểm cực Nam: 15⁰59'30" vĩ Bắc và 107⁰41'52" kinh Đông ở đỉnh núi cực nam, xã Nam Đông.

+ Điểm cực Tây: 16⁰22'45" vĩ Bắc và 107⁰00'56" kinh Đông tại bản Paré, xã A Lưới 1.

+ Điểm cực Đông: 16⁰13'18" vĩ Bắc và 108⁰12'57" kinh Đông tại bờ phía Đông đảo Sơn Chà, xã Chân Mây - Lăng Cô.

- Đặc điểm địa hình

Thành phố Huế nằm trên một dải đất hẹp với chiều dài 127 km, chiều rộng trung bình 60 km với đầy đủ các dạng địa hình rừng núi, gò đồi, đồng bằng duyên hải, đầm, phá và biển tập trung trong một không gian hẹp, thấp dần từ Tây sang Đông, phía Tây là dãy núi cao, phía giữa là đồi núi thấp và phía Đông là dải đồng bằng nhỏ hẹp.

Phần phía Tây chủ yếu là đồi núi chiếm tới 70% diện tích tự nhiên. Núi chiếm khoảng 1/4 diện tích tự nhiên, nằm ở biên giới Việt - Lào và vùng tiếp giáp với thành phố Đà Nẵng. Phần lớn các đỉnh núi có độ cao từ 800 đến hơn 1.000 m, trong đó có núi Bạch Mã và Hải Vân là những địa danh du lịch nổi tiếng. Địa hình phần đồi phân bố chủ yếu ở vùng trung du, trong các thung lũng, chiếm khoảng 1/4 diện tích tự nhiên, độ cao phần lớn dưới 500 m, có đặc điểm chủ yếu là đỉnh rộng, sườn thoải 20 - 25⁰.

Vùng đồng bằng thành phố Huế điển hình cho kiểu đồng bằng mài mòn, tích tụ, có cồn cát và cả hệ thống đầm phá.

- Khí hậu, thời tiết

Thành phố Huế nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, mang tính chất chuyển tiếp từ á xích đới lên nội chí tuyến gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam nước ta.

Thời tiết chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 8 đến tháng

11 với lượng mưa trung bình từ 2.500 - 2.700 mm. Mùa khô kéo dài từ tháng 3 đến tháng 7, mưa ít, lượng nước bốc hơi lớn, thường có mưa giông. Nhiệt độ trung bình hàng năm tại thành phố Huế là 24°C. Số giờ nắng trung bình 2.000 giờ/năm. Độ ẩm trung bình 84%. Số lượng bão khá nhiều, thường bắt đầu vào tháng 6, nhiều nhất là vào tháng 9, 10.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

** Tình hình kinh tế*

Tình hình kinh tế năm 2024 trên địa bàn thành phố Huế như sau:

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) đạt 8,15%; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng là 10,43%; khu vực dịch vụ là 7,89%; khu vực nông, lâm, ngư nghiệp là 3,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 6,79%.
- Tổng sản phẩm GRDP bình quân đầu người đạt 2.815 USD.
- Cơ cấu kinh tế: Nông lâm ngư nghiệp (19,35%), công nghiệp xây dựng (31,27%), dịch vụ (23,71%), thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (8,42%).
- Giá trị xuất khẩu đạt 1.240 triệu USD.
- Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 32.061 tỷ đồng.
- Thu ngân sách nhà nước đạt 13.070 tỷ đồng.

** Tình hình xã hội*

- Dân số:

Dân số thành phố Huế khoảng 1.236.300 người, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn (1,4 %); tỷ lệ lao động được đào tạo nghề 72,5%.

- Lao động, việc làm

Trong 6 tháng đầu năm 2025, thành phố Huế đã giải quyết việc làm mới cho hơn 10.858 lao động, đạt 61,7% kế hoạch năm, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2024. Đây là kết quả tích cực, phản ánh nỗ lực của chính quyền thành phố trong việc kết nối cung - cầu lao động, thúc đẩy các chương trình đào tạo nghề và chính sách hỗ trợ việc làm hiệu quả. Dự kiến cả năm giải quyết việc làm cho 17.600 lao động.

(Nguồn: Báo cáo số 269/BC-CCTK ngày 30/6/2025 của Cục Thống kê thành phố Huế).

2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Tổng diện tích: 305.665,0 ha

Trong đó:

- Diện tích có rừng: 282.881,6 ha
- + Rừng tự nhiên: 205.550,08 ha
- + Rừng trồng: 77.331,52 ha

- Diện tích chưa có rừng:	56.990,63 ha
+ Diện tích đã trồng nhưng chưa thành rừng:	22.783,40 ha
+ Diện tích có cây gỗ tái sinh:	15.159,15 ha
+ Diện tích khác:	19.048,08 ha

(Nguồn: Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Công bố hiện trạng rừng theo chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp lại đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Huế đến 31/7/2025).

3. Kết quả thực hiện công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng và làm giàu rừng từ năm 2010 - 2025

Nhìn chung giai đoạn 2010 - 2025, công tác bảo vệ và phát triển rừng chỉ mới chú trọng đến đầu tư các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng (trực tiếp hoặc thông qua khoán bảo vệ rừng) và công tác trồng rừng nhưng chưa chú trọng đến các hoạt động lâm sinh lợi dụng diễn thế tự nhiên như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung và nuôi dưỡng rừng tự nhiên, trong khi đó đối tượng rừng, đất rừng hiện có trên địa bàn toàn thành phố để thực hiện các biện pháp lâm sinh nêu trên là hoàn toàn phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

Trong giai đoạn 2010 - 2025, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và nuôi dưỡng rừng tự nhiên với tổng diện tích 4.577,05 ha, trong đó: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 3.509,28 ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 417,84 ha và nuôi dưỡng rừng tự nhiên là 649,93 ha.

Trong quá trình thực hiện, gặp một số khó khăn, thách thức như sau:

- Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, nuôi dưỡng và làm giàu rừng của các địa phương, đơn vị chủ rừng ngày càng nằm xa, rải rác, manh mún, không tập trung, địa hình bị chia cắt gây khó khăn cho công tác thi công.

- Đơn giá nhân công thấp dẫn đến việc tìm các đơn vị thi công thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn vốn để thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng của các đơn vị chủ rừng chủ yếu từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, chưa có nhiều các nguồn khác để hỗ trợ.

- Điều kiện thổ nhưỡng một số nơi nghèo chất dinh dưỡng, độ dốc cao ảnh hưởng rất lớn đến công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và khả năng sinh trưởng của cây con.

- Vấn đề chăn thả gia súc của người dân vào các khu vực khoanh nuôi xúc tiến tái sinh chưa được giải quyết triệt để, là một áp lực cho công tác khoanh nuôi, nuôi dưỡng rừng.

- Một số địa điểm xung quanh những diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng là rừng trồng keo của người dân nên rất dễ xảy ra việc lấn chiếm.

- Nhận thức một bộ phận người dân về rừng chưa được cao, trình độ dân trí một số nơi có người dân tộc thiểu số còn hạn chế, chưa quán triệt được các chính sách, cũng như tác dụng từ rừng.

Nguyên nhân chủ yếu là do hầu hết các đơn vị chủ rừng (nhóm I, nhóm II) gặp khó khăn về nguồn lực, không huy động được nguồn lực từ bên ngoài, suất đầu tư thấp, không đáp ứng nhu cầu thực tế. Chủ yếu các đơn vị chủ rừng đã thực hiện đầu tư các hạng mục công trình lâm sinh (khoanh nuôi, nuôi dưỡng rừng tự nhiên) từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, hoặc nguồn thu giữ lại từ khai thác, tỉa thưa rừng trồng. Ngoài ra, do giai đoạn trước sau khi kết thúc chu kỳ thực hiện (2010-2015), tỷ lệ thành rừng thấp nên các đơn vị không mạnh dạn thực hiện cho giai đoạn tiếp theo 2016 - 2020 và từ năm 2021 đến nay.

Phần thứ hai

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Tên đề án: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 - 2030

2. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát: Thực hiện các biện pháp lâm sinh như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng, làm giàu rừng tại các diện tích rừng có tiềm năng để phát triển hệ sinh thái rừng thuận theo diễn thế tự nhiên, đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Phấn đấu đến hết năm 2030, thành phố Huế đạt được một số mục tiêu như sau:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 2.332 ha;
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 497 ha;
- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên: 1.337 ha;
- Làm giàu rừng tự nhiên: 742 ha.

3. Nội dung thực hiện

- Rà soát, xác định diện tích có cây gỗ tái sinh để thực hiện biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung nhằm gia tăng diện tích rừng tự nhiên sau chu kỳ khoanh nuôi.

- Rà soát, xác định diện tích rừng tự nhiên đang trong giai đoạn phục hồi (rừng chưa có trữ lượng, rừng nghèo kiệt, rừng nghèo) để thực hiện biện pháp nuôi dưỡng, làm giàu rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng.

4. Nhiệm vụ cụ thể đối với từng biện pháp lâm sinh

4.1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

a) Đối tượng: Rừng do khai thác kiệt, nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ, có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5m lớn hơn 500 cây/ha. Cây tái sinh mục đích phân bổ tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1.000 m².

b) Diện tích: 2.332 ha.

(Chi tiết theo Biểu 01 đính kèm)

c) Biện pháp kỹ thuật: Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa chồi gốc và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng.

d) Thời gian tác động: Đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 06 năm; đối với rừng sản xuất từ 06 năm đến 08 năm; hai năm đầu tác động ít nhất 02 lần/năm, các năm sau tác động 01 lần/năm.

4.2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

a) Đối tượng: Rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt). Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố không đều hoặc có các khoảng trống từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m².

b) Diện tích: 497 ha.

(Chi tiết theo Biểu 02 đính kèm)

c) Biện pháp kỹ thuật: Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa chồi gốc và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng;

d) Loài cây trồng bổ sung là cây thân gỗ, cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ:

- Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó;

- Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự;

- Đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh;

- Tiêu chuẩn cây giống:

- + Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Cây thân gỗ trồng bằng cây con có bầu, chiều cao cây con từ 0,5 m và đường kính gốc từ 0,5 cm trở lên hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về cây giống lâm nghiệp đối với các loài cây trồng đã có tiêu chuẩn được công bố.

- + Đối với rừng sản xuất: Đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định của từng loài cây.

- Tùy theo mật độ cây tái sinh mục đích hiện có để xác định mật độ trồng bổ sung, đảm bảo mật độ cây trồng bổ sung và cây tái sinh mục đích không quá 800 cây/ha;

- Trồng bổ sung theo băng đối với diện tích cây tái sinh mục đích phân bố không đều; chiều rộng của băng trồng từ 2 m đến 3 m, chiều rộng băng chứa từ 6 m đến 12 m; trồng theo đám đối với các khoảng trống từ 1000 m² đến 3.000 m²; kích thước hố trồng có chiều dài cạnh 30 cm và chiều sâu 30 cm trở lên (sau đây viết là 30 x 30 x 30 cm).

- Chăm sóc cây tái sinh mục đích và cây trồng bổ sung, trồng dặm cây trồng bị chết; làm cỏ, vun xới xung quanh gốc cây trồng bổ sung theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên;

- Thời gian chăm sóc không quá 06 năm. Trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần, các năm sau chăm sóc mỗi năm ít nhất 01 lần tùy thuộc vào trạng thái thực bì.

4.3. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên

a) Đối tượng:

- Đối với rừng phòng hộ là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới 30 m³/ha, số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng từ 400 cây/ha trở lên và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích.

- Đối với rừng sản xuất là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới 30 m³/ha, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha và cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m với số lượng trên 1.000 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích.

b) Diện tích: 1.337 ha.

(Chi tiết theo Biểu 03 đính kèm)

c) Biện pháp kỹ thuật:

- Đối với rừng thân gỗ thuộc rừng phòng hộ: Thực hiện phát dây leo, chặt cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn; không phát cây bụi, thảm tươi; giữ lại những cây sinh trưởng khỏe mạnh, đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,6;

Số lần chặt từ 01 lần đến 03 lần, giữa hai lần chặt cách nhau từ 03 năm đến 10 năm;

- Đối với rừng cây gỗ thuộc rừng sản xuất: thực hiện phát dây leo không có giá trị kinh tế, cây bụi chen ép cây tái sinh; chặt những cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn, giữ lại những cây sinh trưởng, phát triển khỏe mạnh, không sâu bệnh;

Số lần chặt từ 01 lần đến 03 lần, giữa hai lần chặt cách nhau từ 03 năm đến 07 năm, trong khoảng thời gian từ 1/2 đến 2/3 luân kỳ khai thác; đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,4.

4.4. Làm giàu rừng tự nhiên

a) Đối tượng:

- Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới 30 m³/ha, số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng dưới 400 cây/ha và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên hoặc số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng từ 400 cây/ha trở lên và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng dưới 500 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích;

- Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới 30 m³/ha, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tăng cao, chất lượng tốt dưới 500 cây/ha và số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m trên 1000 cây/ha hoặc số lượng cây gỗ tăng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha và số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m dưới 1.000 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích.

b) Diện tích: 742 ha

(Chi tiết theo Biểu 03 đính kèm)

c) Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo băng:

- Loài cây trồng:

+ Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó;

+ Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự;

+ Đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh;

- Tiêu chuẩn cây trồng: Trồng bằng cây con gieo từ hạt, có bầu đối với trồng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chiều cao cây con từ 0,5 m trở lên.

- Tạo băng trồng cây (băng chặt): Thực hiện ở những khoảng trống có diện tích dưới 1.000 m² hoặc những nơi cây rừng phân bố không đều. Bố trí băng trồng theo đường đồng mức ở nơi có độ dốc cao trên 25⁰ (25 độ) và theo hướng đông tây nơi độ dốc dưới 25⁰ (25 độ).

Căn cứ vào tính chịu bóng của cây trồng và chiều cao của cây trong băng chừa để xác định chiều rộng băng trồng phù hợp, chiều rộng của băng trồng tối đa bằng 2/3 chiều cao tán rừng của băng chừa; phát dọn cây trong băng chặt nhưng để lại những cây mục đích;

- Băng chừa: bề rộng băng từ 06 m đến 12 m, trong băng thực hiện các biện pháp phát dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo sâu bệnh, không làm vỡ tầng tán của băng chừa;

- Thời vụ trồng: Vụ Thu Đông hoặc Đông Xuân;

- Mật độ trồng: Tối đa 500 cây/ha, mỗi băng trồng tối thiểu 01 hàng cây;

- Kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên;

- Chăm sóc rừng: Thực hiện 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần. Nội dung công việc: Trồng dặm, phát dây leo, cỏ dại xâm lấn trên băng trồng, vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên; điều tiết nước đối với rừng ngập mặn, ngập phèn;

Từ năm thứ tư trở đi thực hiện chăm sóc mỗi năm ít nhất 01 lần và không

quá 6 năm (72 tháng) đến khi cây trồng đạt chiều cao từ 05 m trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh và từ 02 m trở lên đối với cây sinh trưởng chậm. Nội dung công việc: Chặt tỉa cây chồi, cây tạp tái sinh xâm lấn trên băng trồng, cây dây leo, cây phi mục đích trong băng chừa; điều tiết nước đối với rừng ngập mặn, ngập phèn.

d) Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo đám:

- Thực hiện làm giàu rừng theo đám ở những nơi có khoảng trống từ 1000 m² đến dưới 3.000 m²;

- Các biện pháp kỹ thuật về loài cây trồng, tiêu chuẩn cây trồng, thời vụ trồng, mật độ trồng, kích thước hố trồng, chăm sóc rừng: thực hiện tương tự nội dung biện pháp làm giàu rừng theo băng;

- Mật độ trồng: Tối đa 500 cây/ha; vị trí cây trồng cách mép rừng từ 03 m đến 04 m và cách những cây tái sinh mục đích có sẵn với cự ly thích hợp, đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng tốt.

- Xử lý thực bì phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của từng loài cây.

5. Khái toán kinh phí thực hiện đề án

5.1. Căn cứ pháp lý xây dựng khái toán

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

- Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế;

- Căn cứ các văn bản liên quan.

5.2. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn: 136.302 triệu đồng.

Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, ba trăm lẻ hai triệu đồng.

Trong đó:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 65.106 triệu đồng.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 21.853 triệu đồng.

- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên: 18.770 triệu đồng.

- Làm giàu rừng tự nhiên: 30.572 triệu đồng

(Chi tiết theo Biểu 04 đính kèm)

5.3. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

- Đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 65.106 triệu đồng, gồm:
 - + Nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025: 2.333 triệu đồng;
 - + Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 30.220 triệu đồng;
 - + Nguồn khai thác tỉa thưa rừng trồng được giữ lại của các chủ rừng nhóm II, trồng rừng thay thế, chương trình, dự án khác (dự kiến 50%): 32.553 triệu đồng.
- Đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 21.853 triệu đồng, bao gồm:
 - + Nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025: 746 triệu đồng;
 - + Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 10.180 triệu đồng;
 - + Nguồn khai thác tỉa thưa rừng trồng được giữ lại của các chủ rừng nhóm II, trồng rừng thay thế, chương trình, dự án khác (dự kiến 50%): 10.927 triệu đồng.
- Đối với nuôi dưỡng rừng tự nhiên: 18.770 triệu đồng, bao gồm:
 - + Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 9.385 triệu đồng;
 - + Nguồn khai thác tỉa thưa rừng trồng được giữ lại của các chủ rừng nhóm II, trồng rừng thay thế, chương trình, dự án khác: 9.385 triệu đồng.
- Đối với làm giàu rừng tự nhiên: 30.572 triệu đồng, bao gồm:
 - + Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 15.286 triệu đồng.
 - + Nguồn khai thác tỉa thưa rừng trồng được giữ lại của các chủ rừng nhóm II, trồng rừng thay thế, chương trình, dự án khác: 15.286 triệu đồng.

6. Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch thực hiện đề án từ năm 2026 đến năm 2030

(Chi tiết theo Biểu 04 đính kèm)

7. Giải pháp thực hiện

7.1. Về cơ chế, chính sách

- Triển khai, thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật, chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.

- Nghiên cứu, đề xuất bổ sung các cơ chế, chính sách mới nhằm triển khai, thực hiện nâng cao chất lượng rừng; mở rộng việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng

nước mặt, nước dưới đất; cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cơ sở sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính; cơ sở nuôi trồng thủy sản để tăng nguồn thu cho các chủ rừng.

- Lồng ghép, thực hiện có hiệu quả Đề án với các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, các chương trình, đề án khác và kết hợp với nguồn xã hội hóa đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng rừng.

7.2. Về khoa học, công nghệ và kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu, chọn tạo giống cây phục vụ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, làm giàu rừng, đặc biệt là có sức chống chịu cao với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (chịu hạn, chịu lạnh, chống chịu gió bão,...) và sâu, bệnh hại để nâng cao chất lượng rừng.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất cây giống phục vụ nâng cao chất lượng rừng bằng công nghệ cao, công nghệ nuôi cấy mô để đẩy mạnh việc sản xuất các loài cây bản địa có sức chống chịu cao, phù hợp với các vùng sinh thái.

- Thí điểm các mô hình nâng cao chất lượng rừng bằng nhiều loài cây bản địa có cấu trúc đa tầng, đa loài, nâng cao khả năng phòng hộ của rừng; thâm canh nâng cao chất lượng của rừng trên điều kiện lập địa khó khăn.

7.3. Về tuyên truyền, nâng cao năng lực, nhận thức

- Các cấp ngành, địa phương liên quan tăng cường công tác tuyên truyền cho các chủ rừng, cộng đồng dân cư sống ven rừng về nhận thức vai trò to lớn mà hệ sinh thái rừng đem lại, ý thức trách nhiệm trong công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên; đồng thời có biện pháp bảo vệ, cấm người và gia súc xâm hại rừng, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật lâm sinh cho tất cả các đối tượng chủ rừng (nhóm I, II) tham gia thực hiện đề án, trong đó cần chú trọng đến các biện pháp lâm sinh trong đề án; đồng thời tổ chức đánh giá kết quả thực hiện biện pháp lâm sinh của năm trước để có các giải pháp khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, yếu kém.

7.4. Về hỗ trợ các ngành, hợp tác của các tổ chức khác

- Tranh thủ sự giúp đỡ của các ngành từ thành phố đến cấp xã hỗ trợ vốn đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật, cơ chế chính sách để thực hiện các biện pháp lâm sinh bảo đảm hiệu quả.

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức trong nước và ngoài nước đang hoạt động trên địa bàn nhằm thiết lập, đề xuất các nhu cầu cần thiết trong hoạt động lâm sinh để kêu gọi đầu tư; vận động từ các nguồn đóng góp hợp pháp của các chủ rừng...để triển khai thực hiện.

7.5. Về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện đề án

- Ủy ban nhân dân cấp xã đại diện cho chủ rừng nhóm I, đơn vị chủ rừng nhóm II là các chủ đầu tư thực hiện đề án trên diện tích quản lý của địa phương, đơn vị mình.

- Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường với các địa phương, đơn vị liên quan tham gia thực hiện đề án.

8. Hiệu quả đề án

- Hiệu quả kinh tế: Có thể nhận thấy chi phí đầu tư cho 01 ha để thành rừng là khá thấp so với chi phí đầu tư trồng mới 01 ha rừng. Mặt khác, sau khi thành rừng, đối với các diện tích rừng trong lưu vực các thủy điện, nguồn nước sẽ được chi trả dịch vụ môi trường rừng và xa hơn là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ cacbon của rừng.

- Hiệu quả xã hội: Dễ thực hiện, do vậy huy động được mọi lao động, nhất là lao động sống gần rừng tham gia thực hiện, vừa tiết kiệm được chi phí vừa tạo việc làm tăng thu nhập cho các hộ gia đình.

- Hiệu quả về môi trường: Việc tác động các biện pháp lâm sinh theo hướng tạo diễn thế tự nhiên, nếu thành rừng thì tính bền vững về mặt môi trường, tính đa dạng sinh học là rất cao.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và các địa phương liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả đề án này, chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn về kỹ thuật lâm sinh liên quan và các thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện đề án;

- Theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các chủ rừng, địa phương nghiêm túc thực hiện đề án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình tổ chức thực hiện.

2. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường cân đối tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí vốn từ ngân sách nhà nước thông qua các dự án cụ thể của các địa phương, đơn vị; đồng thời điều phối các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của đề án.

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng và chủ rừng xác định diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng thời gian quy định để các chủ rừng có nguồn lực kịp thời triển khai thực hiện các hạng mục lâm sinh có hiệu quả.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn chủ rừng là hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nghiêm túc thực hiện các nội dung đề án trên địa bàn quản lý;

- Hàng năm, có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đề án của địa phương về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

5. Các chủ rừng

- Chủ rừng nhóm I (gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư): Triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chủ rừng nhóm II (gồm các chủ rừng là tổ chức): Làm chủ đầu tư thực hiện các hạng mục lâm sinh trên diện tích của đơn vị quản lý trong đề án.

Phần thứ tư

KẾT LUẬN

Đề án Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 - 2030 được xây dựng trên cơ sở phương án quản lý rừng bền vững của các đơn vị lâm nghiệp là tổ chức nhà nước và kết quả rà soát, xác định diện tích rừng và đất rừng đảm bảo các tiêu chí theo quy định để thực hiện các biện pháp lâm sinh của các địa phương.

Đề án thực hiện có hiệu quả sẽ phục hồi lại các hệ sinh thái rừng theo diễn thế tự nhiên, bảo tồn tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng, nâng cao vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái./.

Biểu 01. Thống kê diện tích thực hiện biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên giai đoạn 2026-2030

STT	Địa phương/đơn vị	Tiểu khu	Chủ quản lý	Diện tích (ha)	Hiện trạng (đối tượng)	3 loại rừng
I	Địa phương (chủ rừng nhóm I)			874		
1	UBND xã A Lưới 2	272, 288, 291	UBND xã, HGĐ	60	DT2	PH, SX
2	UBND xã A Lưới 3	292, 299, 303, 307	UBND xã, HGĐ	74	DT2	PH, SX
3	UBND xã A Lưới 4	360, 361, 362, 363, 313, 314, 316, 357, 358	UBND xã, HGĐ	63	DT1, DT2	PH, SX
4	UBND xã A Lưới 5	277, 281, 286, 287	UBND xã, HGĐ	67	DT2	SX
5	UBND phường Phong Điền	42, 44, 60, 63, 64	UBND phường	402	RPH	SX
6	UBND phường Phong Phú	1, 2, 3, 4	UBND phường	164	DT2	PH
7	UBND xã Khe Tre	370, 376, 381, 387, 388, 415	UBND xã	44	DT2	PH, SX
II	Đơn vị (chủ rừng nhóm II)			1.458		
1	Ban QLRP A Lưới	282, 297	Tổ chức	35	DT2	PH

2	Ban QLRPH Nam Sông Hương	173, 177, 178, 180, 184, 188	Tổ chức	490	DT2	PH
3	Ban QLRPH Bắc Sông Hương	66, 67, 69, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 109,115, 131, 132, 136, 142, 143, 144, 146	Tổ chức	269	DT1, DT2	PH, SX
4	Ban QLKDT thiên nhiên Phong Điền	21, 22, 25, 26, 29, 33, 54, 55, 65, 68, 70	Tổ chức	500	DT2	ĐD
5	Công ty TNHH NN MTV LN Nam Hòa	322, 325, 327, 330, 337	Tổ chức	64	DT2	SX, PH
6	Vườn Quốc gia Bạch Mã	208, 386	Tổ chức	100	DT2	ĐD
Tổng				2.332		

Ghi chú: DT2 : Đất trồng có cây gỗ tái sinh; RPH: Rừng phục hồi; TXN: Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo; PH: Rừng phòng hộ; ĐD: Rừng đặc dụng; SX: Rừng sản xuất

Biểu 02. Thống kê diện tích thực hiện biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung giai đoạn 2026-2030

STT	Địa phương/đơn vị	Tiểu khu	Chủ quản lý	Diện tích (ha)	Hiện trạng (Đối tượng)	3 loại rừng
I	Địa phương (chủ rừng nhóm I)			273		
1	UBND phường Phong Dinh	9, 10	UBND phường	67	DT2	SX
2	UBND phường Phong Thái	16, 17, 18, 19, 59, 78, 81	UBND phường	206	DT2	SX, PH
II	Đơn vị (chủ rừng nhóm II)			225		
1	Ban QLRPH Bắc Sông Hương	69, 80, 82, 83, 84, 108, 109, 110, 115, 136, 137, 138, 139, 145	Tổ chức	158	DT2	SX, PH
2	Ban QLRPH A Lưới	297	Tổ chức	27	DT2	PH
3	Vườn Quốc gia Bạch Mã	426	Tổ chức	40	DT2	ĐD
Tổng				497		

Ghi chú: DT2 : Đất trồng có cây gỗ tái sinh; PH: Rừng phòng hộ; ĐD: Rừng đặc dụng; SX: Rừng sản xuất

**Biểu 03. Thống kê diện tích thực hiện biện pháp nuôi dưỡng và làm giàu rừng
giai đoạn 2026-2030**

STT	Địa phương/đơn vị	Tiểu khu	Chủ quản lý	Diện tích (ha)	Hiện trạng (Đối tượng)	3 loại rừng
I	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên			1.337		
1	Địa phương (chủ rừng nhóm I)			127		
-	Phường Phong Thái	76, 77, 78, 79, 80, 81	UBND phường	127	TXN	SX
2	Đơn vị (chủ rừng nhóm II)			1.210		
-	Ban QLRPH Bắc Hải Vân	233, 234, 237, 240, 246, 247, 248, 249, 250, 251	Tổ chức	258	TXN, TXK	PH, ĐD, SX
-	Ban QLRPH A Lưới	309, 356, 340, 341, 342, 344	Tổ chức	471	TXN	PH
-	Công ty TNHH NN MTV LN Nam Hòa	204, 206, 323, 326, 329, 337, 338	Tổ chức	31	TXK	PH, SX
-	Ban QLRPH Nam Sông Hương	166, 167, 175, 176, 179, 181, 182, 188, 378, 379, 396	Tổ chức	200	TXN	PH
-	Ban QLRPH Bắc Sông Hương	81, 83, 109, 110, 111, 115, 136	Tổ chức	250	TXK	PH
II	Làm giàu rừng			742		
1	Ban QLKDT thiên nhiên Phong Điền	68, 70	Tổ chức	80	TXN	ĐD
2	Ban QLKBV cảnh quan Bắc Hải Vân	248, 250, 251	Tổ chức	162	TXN	PH, ĐD

3	Ban QLRRPH Nam Sông Hương	166, 167, 174, 175, 176, 179, 180, 181, 182, 378, 379	Tổ chức	250	TXN	PH
4	Ban QLRRPH Bắc Sông Hương	67, 69	Tổ chức	250	TXN	PH
Tổng				2.079		

Ghi chú:

- TXP: Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng.
- TXK: Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo kiệt.
- TXN: Rừng tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo.
- PH: Rừng phòng hộ; ĐD: Rừng đặc dụng; SX: Rừng sản xuất.

Biểu 04. Khái toán nhu cầu vốn thực hiện Đề án Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 - 2030

TT	Nội dung	Giai đoạn 2026 - 2030 (năm)											
		Tổng		2026		2027		2028		2029		2030	
		Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Khối lượng	Vốn (tr.đ)
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên		65.106		5.281		10.231		13.909		16.558		19.127
-	Khoanh nuôi mới (ha)	2.332	19.127	644	5.281	604	4.950	449	3.678	323	2.649	313	2.569
-	Khoanh nuôi chuyển tiếp (lượt ha)	5.607	45.979			644	5.281	1.248	10.231	1.696	13.909	2.019	16.558
2	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung		21.853		3.193		4.233		4.585		4.846		4.997
-	Khoanh nuôi mới (ha)	497	4.997	318	3.193	104	1.040	35	352	26	261	15	151
-	Khoanh nuôi chuyển tiếp (lượt ha)	1.678	16.857			318	3.193	421	4.233	456	4.585	482	4.846
3	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên		18.770		2.776		2.583		2.738		5.344		5.330
-	Nuôi dưỡng lần 1 (ha)	1.337	13.412	277	2.776	258	2.583	273	2.738	256	2.568	274	2.747
-	Nuôi dưỡng lần 2 (lượt/ha)	535	5.359							277	2.776	258	2.583
4	Làm giàu rừng tự nhiên		30.572		1.814		4.300		6.195		8.292		9.971
-	Làm giàu rừng mới (ha)	742	9.971	135	1.814	185	2.486	141	1.895	156	2.096	125	1.680
-	Làm giàu rừng chuyển tiếp (lượt ha)	1.533	20.601			135	1.814	320	4.300	461	6.195	617	8.292
	Tổng		136.302		13.064		21.347		27.427		35.039		39.425